

當日市場：銀行股和仙股吸引現金流

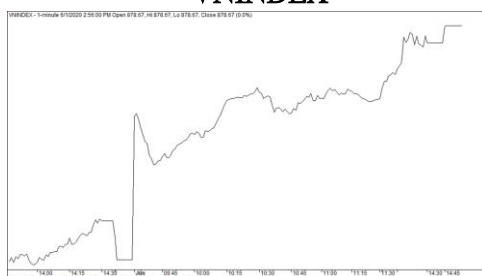
2020/06/01

市場走勢

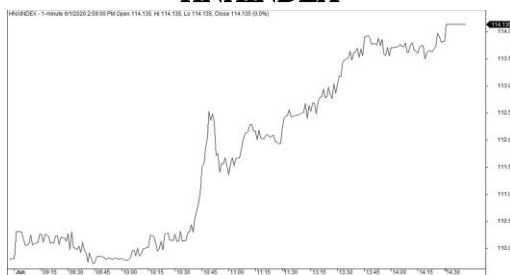
市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	878.67	114.14	55.59
%日	1.64%	3.94%	1.02%
%週	2.29%	4.57%	1.20%
%月	14.25%	6.83%	6.45%
%年	-8.46%	9.38%	0.83%
成交值(十億盾)			
當日	6,536	938	378
日均量/週	6,286	686	337
日均量/月	5,744	575	376
外資進出			
買進	581.97	14.06	4.33
賣出	487.85	40.77	36.37
買賣超	94.12	-26.71	-32.04
市場漲跌家數			
上漲	245	114	124
下跌	81	58	87
持平	68	196	692
市場指標			
P/E	14.06	9.25	15.75
總市值 (兆盾)	3,017	205	836
股息殖利 率	2.74%	2.29%	5.32%

資料源: Bloomberg - YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

因中國 5 月份的 PMI 指數比預期好，亞洲市場強勁反彈。越南市場強勁是，VN-Index 收於 878.67 點，上漲 1.64%，是年初以來的新高。HNX-Index 上漲 3.94%，收於 114.14 點；Upcom-Index 上漲 1.01%。整個市場的交易價值超過 6 兆 2,500 億越南盾，表明現金流強烈參與進市場中。

在銀行股的推動下，漲勢繼續擴大。具體來說，VPB (+5.1%)，CTG (+4.4%)，MBB (+3.8%)，BID (+3.4%)，HDB (+3.1%)。此外，藍籌股如 VHM (+3.3%)，NVL (+2.4%)，SSI (+2.7%) 等取得驚人的漲幅。現金流量在各類股分散。VN30-Index，VNMid-Index 和 VNSML-Index 分別上漲 1.89%，1.62% 和 2.03%。仙股繼續強勁上漲，特別是房地產股，如 D2D (+6.9%)，TIP (+6.9%)，DRH (+6.9%)，LCG (+6.9%)，HAR (+6.8%) 等。

在河內交易所上，ACB 漲停，收於 25,100 盾，流動性是自 3 月初以來最高，為 1,380 萬股。

外資買超超過 353 億越南盾。集中買進 FUESSVFL (479 億)，VNM (367 億)。相反，他們集中拋售 VRE (326 億)，CTI (302 億)。

市場短期觀點

我們認為市場漲勢可能會持續，但是當接近 VN-Index 880 點和 VN30 的 833 點的阻力位時，市場可能會出現震盪。同時，如果市場在下一盤修正，短期風險可能會逐漸增加，尤其是在這次上漲，許多指數已接近預期的水平，因此市場的漲勢會逐漸緩慢。此外，股票比重仍處於較高水平，因此投資者應優先持有。

我們的趨勢指標系統在兩個主要指數上均保持短期漲勢，VN-Index 和 HNX-Index 的支撐位分別為 846.67 點和 106.92 點。因此，我們建議短期投資者繼續持有高比重的股票，但限制買進新股票，或限制增加股票比重。

建議短線投資比重：83%股票/17%現金。

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)



We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	上漲	997	1,000	988	953
HNX-Index	上漲	上漲	106	108	99	90
VN30	上漲	上漲	895	935	877	863
VNMidcaps	上漲	上漲	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	上漲	上漲	835	845	822	804

We Create Fortune

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.65	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-2.69%		12.80	10.42	-1.17%	
ACB	25.10	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	21.84%		22.40	18.15	12.05%	
ACV	59.40	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	20.00%		59.30	48.95	0.17%	
ANV	18.60	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	25.25%		16.80	14.82	10.71%	
ASM	5.74	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	38.31%		4.76	4.36	20.59%	
BFC	13.85	TĂNG	TĂNG	11.95	12.19	15.90%		12.25	10.21	13.06%	
BID	41.45	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	12.94%			40.35		
BMP	47.60	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.43%		45.00	40.44	5.78%	
BSR	6.30	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	3.28%			6.90		
BVH	50.70	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.35%		48.45	39.84	4.64%	
BWE	22.40	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	24.44%		20.45	18.67	9.54%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.40	GIẢM	GIẢM		20.71				21.58		
CMG	27.85	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	9.22%		29.50	23.76	-5.59%	
CMX	16.60	GIẢM	TĂNG		18.02			13.50	12.40	22.96%	
CSM	16.00	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	30.61%	
CTD	77.30	TĂNG	TĂNG	54.20	70.55	42.62%		61.70	54.19	25.28%	
CTG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	16.92%		22.80	18.20	3.07%	
CTR	47.50	TĂNG	TĂNG	34.50	43.37	37.68%		42.00	34.90	13.10%	
CVT	18.05	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	2.85%		17.80	15.09	1.40%	
DCM	8.51	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	45.22%		6.40	7.08	32.97%	
DGC	39.20	TĂNG	TĂNG	22.50	34.12	74.22%		24.40	27.35	60.66%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHA	31.70	TĂNG	TĂNG	31.55	29.76	0.48%		33.00	27.53	-3.94%	
DHC	36.30	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-4.47%	
DHG	92.80	TĂNG	TĂNG	82.50	90.44	12.48%		96.00	81.00	-3.33%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	5.63%			12.63		
DPG	24.40	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	15.05	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-1.63%		13.70	12.16	9.85%	
DPR	38.70	TĂNG	GIẢM	36.15	36.19	7.05%			39.12		
DQC	18.20	TĂNG	TĂNG	16.75	16.18	8.66%		16.00	15.06	13.75%	
DRC	20.15	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	20.66%		18.85	16.24	6.90%	
DXG	11.35	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.67%		11.10	8.33	2.25%	
EIB	17.45	TĂNG	TĂNG	15.75	16.14	10.79%		17.30	16.97	0.87%	MUA



We Create Fortune

FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.37%		8.98	7.67	2.45%	
FMC	26.50	TĂNG	TĂNG	18.70	25.71	41.71%		19.95	22.29	32.83%	
FPT	48.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.83%		43.72	42.31	10.48%	
GAS	75.30	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	19.52%		70.90	61.36	6.21%	
GEX	17.55	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	7.01%		16.65	13.79	5.41%	
GIL	19.75	TĂNG	TĂNG	17.20	18.33	14.83%		19.15	19.02	3.13%	MUA
GMD	19.70	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	19.39%		18.35	16.52	7.36%	
GTN	17.35	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	15.67%		17.20	14.03	0.87%	
GVR	12.85	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.23%		11.15	9.58	15.25%	
HAG	4.87	TĂNG	TĂNG	2.81	4.07	73.31%		3.38	3.45	44.08%	
HAX	11.80	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	4.42%		11.20	9.66	5.36%	
HBC	8.84	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	20.93%		8.51	6.66	3.88%	
HCM	19.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	43.91%		15.45	15.00	26.21%	
HDB	24.95	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	21.71%		22.85	19.44	9.19%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.70	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	12.55%		25.65	21.60	11.89%	
HNG	15.95	TĂNG	TĂNG	12.80	13.91	24.61%		14.40	12.63	10.76%	
HPG	27.65	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.68%		20.70	21.76	33.57%	
HSG	10.10	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	81.65%		6.78	7.71	48.97%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HUT	2.40	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	50.00%		2.00	1.44	20.00%	
HVN	27.70	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	34.14%		25.85	22.78	7.16%	
KBC	14.60	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	24.26%		14.05	12.90	3.91%	MUA
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
KSB	25.65	TĂNG	TĂNG	14.00	21.17	83.21%		18.35	16.02	39.78%	
LCG	7.45	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	65.19%		5.45	4.96	36.70%	
LDG	6.18	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	13.60%		5.84	5.81	5.82%	MUA
LHG	18.70	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	48.41%		14.95	15.22	25.08%	
LPB	8.00	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	12.68%		7.60	5.96	5.26%	
MBB	17.85	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	13.33%		17.00	14.53	5.00%	
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	
MSN	63.10	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	3.44%		60.20	53.30	4.82%	
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.00%			16.05		
MWG	86.00	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.03%		82.00	69.81	4.88%	
NDN	18.30	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	15.82%		16.20	14.01	12.96%	
NKG	7.95	TĂNG	TĂNG	5.27	7.19	50.85%		6.47	5.63	22.87%	
NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	18.23%		20.65	18.23	3.63%	
NTL	18.50	TĂNG	GIẢM	17.50	17.10	5.71%			19.42		

We Create Fortune

NVL	55.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.69	3.77%		55.62			
OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PAC	22.70	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	11.27%	
PC1	17.60	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	49.15%		13.95	14.32	26.16%	
PDR	27.20	TĂNG	TĂNG	26.80	25.54	1.49%		26.80	22.66	1.49%	
PHR	53.00	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	36.42%		44.30	36.86	19.64%	
PLX	46.30	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.84%		43.80	38.57	5.71%	
PNJ	63.90	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	15.14%		59.70	52.76	7.04%	
POW	10.45	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-1.42%		9.55	8.49	9.42%	
PVT	10.95	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	2.82%		10.30	8.75	6.31%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVB	14.30	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	24.35%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.31%		9.80	8.68	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.80	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	13.27%		12.80	10.00	0.00%	
PXS	4.20	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	13.51%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.70	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.97%			31.90		
SAB	177.70	TĂNG	TĂNG	172.00	165.53	3.31%		165.40	141.24	7.44%	
SAM	9.28	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.41%	
SCR	5.05	TĂNG	TĂNG	4.30	4.59	17.44%		4.85	4.82	4.12%	MUA
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.27	2.07%			9.06		
SJS	24.05	TĂNG	TĂNG	17.10	19.93	40.64%		19.50	16.11	23.33%	
SKG	10.30	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	30.38%		9.19	8.59	12.08%	
SSI	15.20	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	14.72%		13.30	11.89	14.29%	
STB	10.75	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	20.38%		9.73	8.28	10.48%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	25.66%		18.90	17.69	12.70%	
TCM	18.00	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	7.46%		16.10	12.71	11.80%	
TDH	9.13	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	5.31%		8.88	7.27	2.82%	
TLH	3.50	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	21.53%		3.28	2.66	6.71%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
VCB	86.50	TĂNG	TĂNG	65.00	81.49	33.08%		76.00	66.90	13.82%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	33.95	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.26%		28.70	26.24	18.29%	
VHM	79.10	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	19.85%		67.10	62.21	17.88%	

We Create Fortune

VIB	16.90	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	14.97%		15.60	13.21	8.33%	
VIC	97.20	TĂNG	TĂNG	86.80	93.28	11.98%		95.00	83.33	2.32%	
VIP	5.11	TĂNG	TĂNG	4.33	4.76	18.01%		4.77	4.31	7.13%	
VJC	113.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.85%		117.40	101.35	-3.49%	
VND	13.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	10.17%			12.80		
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VNM	116.10	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	10.57%		102.80	98.47	12.94%	
VPB	24.55	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.68%	
VPI	42.60	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.43%		41.30	40.58	3.15%	
VRC	6.68	GIẢM	GIẢM		6.90				7.77		
VRE	27.80	TĂNG	TĂNG	26.55	25.13	4.71%		23.80	20.18	16.81%	
VSC	28.60	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	16.73%		23.90	23.71	19.67%	

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	25.10	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	21.84%		22.40	18.15	12.05%	
BID	41.45	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	12.94%			40.35		
BSR	6.30	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	3.28%			6.90		
BVH	50.70	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.35%		48.45	39.84	4.64%	
CTG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	16.92%		22.80	18.20	3.07%	
FPT	48.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.83%		43.72	42.31	10.48%	
GAS	75.30	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	19.52%		70.90	61.36	6.21%	
GEX	17.55	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	7.01%		16.65	13.79	5.41%	
GVR	12.85	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.23%		11.15	9.58	15.25%	
HDB	24.95	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	21.71%		22.85	19.44	9.19%	
HNG	15.95	TĂNG	TĂNG	12.80	13.91	24.61%		14.40	12.63	10.76%	
HPG	27.65	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.68%		20.70	21.76	33.57%	
HVN	27.70	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	34.14%		25.85	22.78	7.16%	
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
MBB	17.85	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	13.33%		17.00	14.53	5.00%	
MSN	63.10	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	3.44%		60.20	53.30	4.82%	
MWG	86.00	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.03%		82.00	69.81	4.88%	
NVL	55.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.69	3.77%			55.62		
OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PLX	46.30	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.84%		43.80	38.57	5.71%	
PNJ	63.90	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	15.14%		59.70	52.76	7.04%	

We Create Fortune

POW	10.45	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-1.42%		9.55	8.49	9.42%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.70	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.97%			31.90		
ROS	3.40	GIẢM	GIẢM		3.73				5.80		
SBT	15.00	TĂNG	GIẢM	14.00	14.20	7.14%			15.86		
SSI	15.20	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	14.72%		13.30	11.89	14.29%	
STB	10.75	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	20.38%		9.73	8.28	10.48%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	25.66%		18.90	17.69	12.70%	
TPB	21.30	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	13.60%			23.94		
VCB	86.50	TĂNG	TĂNG	65.00	81.49	33.08%		76.00	66.90	13.82%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VEA	41.40	TĂNG	GIẢM	31.50	39.26	31.43%			59.45		
VGI	30.70	TĂNG	TĂNG	22.60	27.75	35.84%		26.40	22.68	16.29%	
VHM	79.10	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	19.85%		67.10	62.21	17.88%	
VIB	16.90	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	14.97%		15.60	13.21	8.33%	
VIC	97.20	TĂNG	TĂNG	86.80	93.28	11.98%		95.00	83.33	2.32%	
VJC	113.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.85%		117.40	101.35	-3.49%	
VNM	116.10	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	10.57%		102.80	98.47	12.94%	
VPB	24.55	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.68%	
VRE	27.80	TĂNG	TĂNG	26.55	25.13	4.71%		23.80	20.18	16.81%	

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.65	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-2.69%		12.80	10.42	-1.17%	
ANV	18.60	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	25.25%		16.80	14.82	10.71%	
ASM	5.74	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	38.31%		4.76	4.36	20.59%	
BMI	21.80	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	28.61%		21.00	17.70	3.81%	
BMP	47.60	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.43%		45.00	40.44	5.78%	
BWE	22.40	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	24.44%		20.45	18.67	9.54%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.40	GIẢM	GIẢM		20.71				21.58		
CRE	16.25	TĂNG	GIẢM	16.50	16.03	-1.52%			17.38		
CTI	18.80	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-7.39%			22.26		
CTR	47.50	TĂNG	TĂNG	34.50	43.37	37.68%		42.00	34.90	13.10%	

We Create Fortune

D2D	63.50	TĂNG	TĂNG	57.00	56.54	11.40%		58.60	43.73	8.36%	
DBD	49.00	GIẢM	TĂNG		51.41			51.40	45.95	-4.67%	
DCM	8.51	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	45.22%		6.40	7.08	32.97%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHC	36.30	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-4.47%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	5.63%			12.63		
DPG	24.40	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	15.05	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-1.63%		13.70	12.16	9.85%	
DRC	20.15	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	20.66%		18.85	16.24	6.90%	
DXG	11.35	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.67%		11.10	8.33	2.25%	
E1VFV N30	13.69	TĂNG	TĂNG	11.22	13.00	22.01%		12.25	11.69	11.76%	
FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.37%		8.98	7.67	2.45%	
FLC	3.09	TĂNG	GIẢM	3.02	2.76	2.32%			3.57		
GEG	21.10	TĂNG	GIẢM	20.80	20.87	1.44%			22.70		
GMD	19.70	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	19.39%		18.35	16.52	7.36%	
GTN	17.35	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	15.67%		17.20	14.03	0.87%	
HAG	4.87	TĂNG	TĂNG	2.81	4.07	73.31%		3.38	3.45	44.08%	
HBC	8.84	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	20.93%		8.51	6.66	3.88%	
HCM	19.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	43.91%		15.45	15.00	26.21%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.70	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	12.55%		25.65	21.60	11.89%	
HPX	27.10	TĂNG	#N/A	28.00	26.25	-3.21%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	10.10	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	81.65%		6.78	7.71	48.97%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HTM	11.60	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-9.38%			15.81		
IBC	23.00	TĂNG	TĂNG	21.00	22.11	9.52%		22.00	19.28	4.55%	
IDI	4.45	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	34.44%		3.88	3.42	14.69%	
IJC	12.10	TĂNG	TĂNG	9.12	11.71	32.68%		11.30	9.87	7.08%	
ITA	3.89	TĂNG	TĂNG	2.06	3.26	88.83%		2.42	2.20	60.74%	
KBC	14.60	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	24.26%		14.05	12.90	3.91%	MUA
KDC	33.20	TĂNG	TĂNG	16.90	28.22	96.45%		20.30	21.55	63.55%	
KOS	29.80	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	3.47%		26.30	26.55	13.31%	
KSB	25.65	TĂNG	TĂNG	14.00	21.17	83.21%		18.35	16.02	39.78%	
LDG	6.18	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	13.60%		5.84	5.81	5.82%	MUA
LPB	8.00	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	12.68%		7.60	5.96	5.26%	
MBG	6.00	GIẢM	GIẢM		7.82				14.73		
MBS	10.80	TĂNG	TĂNG	9.90	9.78	9.09%			10.74		
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	

We Create Fortune

NBB	18.90	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-5.74%		18.80	16.77	0.53%	
NKG	7.95	TĂNG	TĂNG	5.27	7.19	50.85%		6.47	5.63	22.87%	
NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	18.23%		20.65	18.23	3.63%	
NTL	18.50	TĂNG	GIẢM	17.00	17.10	8.82%			19.42		
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.28				8.86		
OGC	3.87	TĂNG	TĂNG	2.67	3.33	44.94%		2.98	2.71	29.87%	
PC1	17.60	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	49.15%		13.95	14.32	26.16%	
PDR	27.20	TĂNG	TĂNG	26.80	25.54	1.49%		26.80	22.66	1.49%	
PHR	53.00	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	36.42%		44.30	36.86	19.64%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.31%		9.80	8.68	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.80	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	13.27%		12.80	10.00	0.00%	
PVT	10.95	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	2.82%		10.30	8.75	6.31%	
QCG	7.65	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	18.42%		7.65	5.96	0.00%	
SCR	5.05	TĂNG	TĂNG	4.30	4.59	17.44%		4.85	4.82	4.12%	MUA
SGP	7.10	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	20.34%		6.80	6.54	4.41%	MUA
SHB	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	11.93	0.00%			17.43		
SHS	8.90	TĂNG	TĂNG	9.20	8.27	-3.26%		8.20	7.12	8.54%	
SZC	22.35	TĂNG	TĂNG	14.30	19.35	56.29%		16.60	15.16	34.64%	
TCH	21.35	GIẢM	GIẢM		22.88				23.67		
TCM	18.00	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	7.46%		16.10	12.71	11.80%	
TDH	9.13	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	5.31%		8.88	7.27	2.82%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
TTB	5.49	TĂNG	TĂNG	2.69	4.60	104.09%		3.90	2.32	40.77%	
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	33.95	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.26%		28.70	26.24	18.29%	
VND	13.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	10.17%			12.80		
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VPI	42.60	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.43%		41.30	40.58	3.15%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	5.80	TĂNG	GIẢM	5.20	4.99	11.54%			5.92		
AGR	3.55	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	27.70%		3.01	2.77	17.94%	
AMD	3.28	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	0.00%			4.02		
APG	9.10	GIẢM	GIẢM		9.18				9.84		
ART	2.80	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	12.00%		3.20	2.10	-12.50%	
BCG	6.60	TĂNG	TĂNG	5.60	5.72	17.86%		5.82	4.51	13.40%	
C4G	8.20	TĂNG	TĂNG	4.50	6.85	82.22%		5.50	5.61	49.09%	
C69	5.70	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.60	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	62.39%		6.01	5.80	26.46%	
CVT	18.05	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	2.85%		17.80	15.09	1.40%	
DAH	11.95	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	29.05%		10.70	9.45	11.68%	
DLG	1.58	TĂNG	GIẢM	1.58	1.54	0.00%	MUA		1.88		
DRH	7.72	TĂNG	TĂNG	5.48	6.03	40.88%		5.08	4.50	51.97%	
DTD	12.60	TĂNG	TĂNG	12.30	11.83	2.44%		12.40	12.32	1.61%	MUA
EVG	3.23	TĂNG	TĂNG	2.65	2.79	21.89%		3.02	2.73	6.95%	MUA
FIT	6.30	GIẢM	GIẢM		6.45				7.35		
FTM	1.53	GIẢM	GIẢM		1.56				2.09		
FUESS V50	11.90	TĂNG	TĂNG	10.70	11.47	11.21%		10.40	10.20	14.42%	
GKM	17.80	TĂNG	TĂNG	15.70	17.02	13.38%		14.90	16.26	19.46%	
HAH	11.80	TĂNG	TĂNG	9.44	11.10	25.00%		10.40	9.49	13.46%	
HAI	3.27	TĂNG	GIẢM	3.27	3.12	0.00%	MUA		3.91		
HAR	3.28	TĂNG	TĂNG	2.88	2.80	13.89%			3.15		
HDA	8.90	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	1.14%		8.50	7.09	4.71%	
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.50	11.62	-4.80%			13.91		
HHS	4.12	GIẢM	TĂNG		4.27			4.17	3.32	-1.20%	
HID	2.80	TĂNG	TĂNG	2.34	2.35	19.66%		2.62	2.53	6.87%	MUA
HII	13.65	GIẢM	TĂNG		14.76			11.00	11.88	24.09%	
HQC	1.18	TĂNG	GIẢM	1.18	1.13	0.00%	MUA		1.29		
HSL	5.34	GIẢM	TĂNG		5.78			5.35	4.43	-0.19%	
HUT	2.40	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	50.00%		2.00	1.44	20.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.68				6.74		
HVH	8.06	TĂNG	GIẢM	8.20	7.46	-1.71%			9.52		
IDJ	13.90	GIẢM	GIẢM		15.02				18.51		

We Create Fortune

JVC	3.06	TĂNG	TĂNG	2.88	2.61	6.25%		3.00			
KLF	2.00	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-16.67%	
LCG	7.45	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	65.19%		5.45	4.96	36.70%	
LGL	4.81	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	18.70	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	48.41%		14.95	15.22	25.08%	
LMH	0.80	GIẢM	GIẢM		0.84				2.04		
MST	3.00	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	3.45%			3.86		
NDN	18.30	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	15.82%		16.20	14.01	12.96%	
PHC	10.20	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-2.86%			10.74		
PLP	8.42	TĂNG	GIẢM	6.94	7.93	21.33%			8.53		
PVB	14.30	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	24.35%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	10.20%		5.30	4.38	1.89%	
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	9.50	TĂNG	TĂNG	8.10	8.89	17.28%		6.70	7.30	41.79%	
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.27	2.07%			9.06		
SJF	2.05	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	42.36%		1.73	1.53	18.50%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.56				0.86		
TDC	8.06	TĂNG	TĂNG	7.06	7.75	14.16%		7.69	6.91	4.81%	
TIG	6.70	TĂNG	TĂNG	5.30	6.01	26.42%		6.70	6.68	0.00%	MUA
TLH	3.50	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	21.53%		3.28	2.66	6.71%	
TNA	19.00	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	16.56%		18.50	12.69	2.70%	
TNI	11.35	TĂNG	TĂNG	10.60	10.65	7.08%		12.20	10.85	-6.97%	MUA
TSC	2.70	TĂNG	GIẢM	2.53	2.21	6.72%			2.78		
TTF	3.11	TĂNG	TĂNG	2.15	2.54	44.65%		2.52	1.96	23.41%	
TTH	2.20	TĂNG	TĂNG	2.20	2.18	0.00%	MUA		2.11		
TVC	32.00	TĂNG	TĂNG	33.80	29.52	-5.33%		33.00	26.95	-3.03%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	11.10	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	24.72%		12.90	7.61	-13.95%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	4.90	TĂNG	TĂNG	3.65	4.41	34.25%		4.52	3.79	8.41%	
VRC	6.68	GIẢM	GIẢM		6.90				7.77		

We Create Fortune

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	878.67	1.64%
VN30	821.47	1.89%
VN Mid	876.48	1.62%
VN Small	754.02	2.03%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	114.14	3.94%
HN30	222.77	2.85%
VNX AllSh	789.37	1.79%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	55.59	1.02%

外資交易	成交值(十億盾)
買進	581.97
賣出	487.85
買超/賣超	94.12

外資交易	成交值(十億盾)
買進	14.06
賣出	40.77
買超/賣超	-26.71

外資交易	成交值(十億盾)
買進	4.33
賣出	36.37
買超/賣超	-32.04

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
IDI	290	6.97%
FLC	200	6.92%
D2D	4100	6.90%
DBC	2850	6.90%
ASM	370	6.89%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
ACB	2200	9.61%
HUT	200	9.09%
DGC	2400	6.52%
MBS	600	5.88%
IDC	1000	5.78%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
MML	2997	5.97%
C4G	331	4.30%
SIP	3468	3.80%
MCH	2284	3.29%
KDF	967	2.99%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TNI	-850	-6.97%
TVB	-750	-6.61%
ROS	-100	-2.86%
HTN	-350	-1.83%
DBD	-700	-1.41%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TVC	-1800	-5.33%
TAR	-700	-2.98%
NVB	-100	-1.22%
PLC	-100	-0.58%
TIG	0	0.00%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
PXL	-230	-2.37%
LTG	-189	-0.89%
VLC	-123	-0.44%
HND	-47	-0.26%
NCP	0	0.00%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	328,096
VCB	315,996
VHM	251,977
VNM	200,258
BID	161,283

市值排名/股碼	十億盾
ACB	38,077
SHB	24,575
VCG	11,087
VCS	10,398
PVI	6,884

市值排名/股碼	十億盾
ACV	128,783
VEA	53,944
MCH	49,017
BCM	26,958
BSR	19,499

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
ROS	82,212,130	9,965,918
FLC	24,834,690	5,624,888
STB	18,020,090	12,038,072
HSG	17,911,680	10,628,180
MBB	17,510,860	7,282,821

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
SHB	14,709,132	6,313,719
ACB	13,869,738	4,009,148
HUT	11,919,454	5,718,861
KLF	7,494,447	5,090,051
PVX	5,215,260	2,164,640

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
LPB	6,427,627	2,928,098
BSR	4,336,806	4,139,043
NCP	2,291,400	124,330
VIB	2,102,825	895,121
G36	1,216,679	587,052

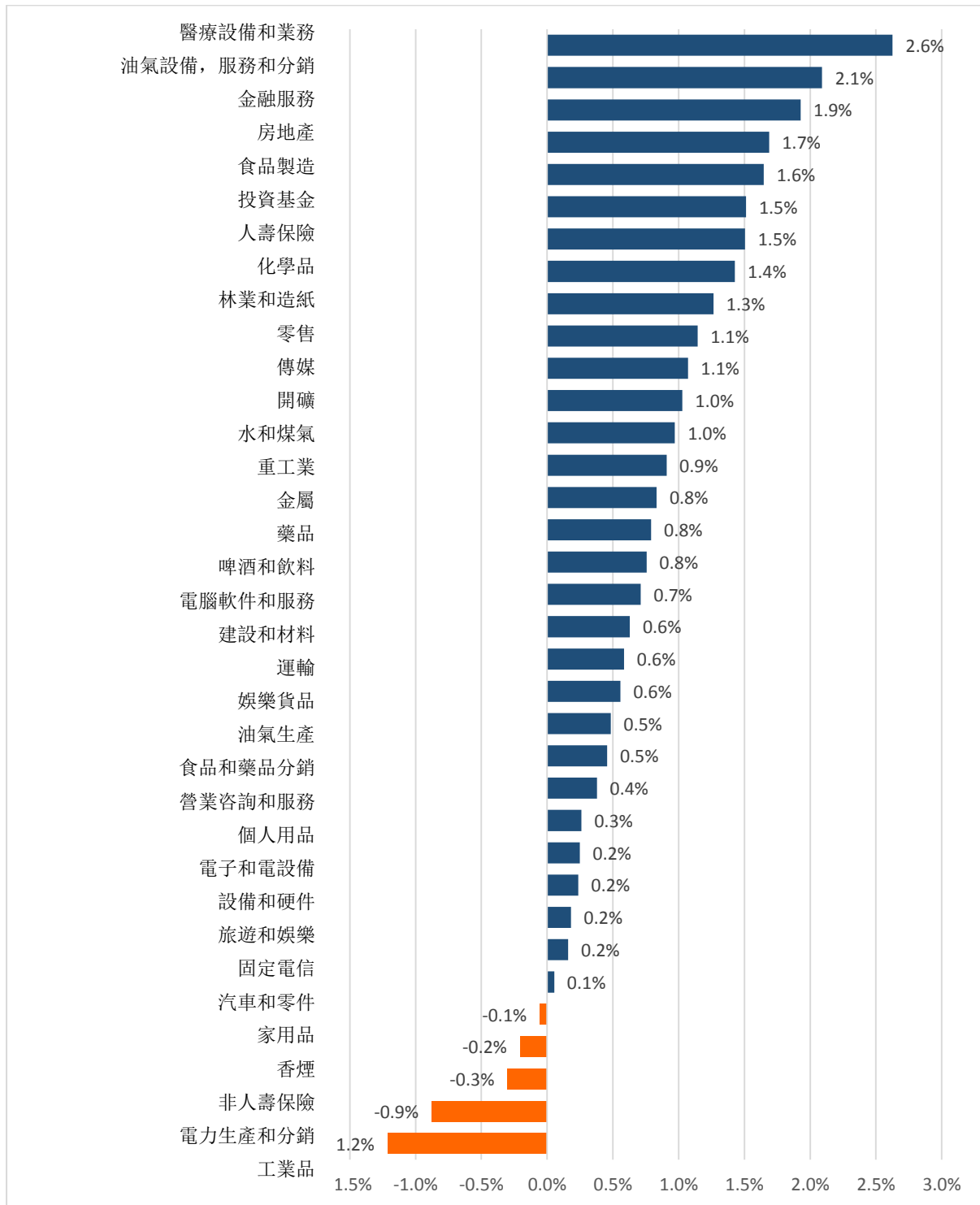
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create Fortune

各行業板塊的交易走勢

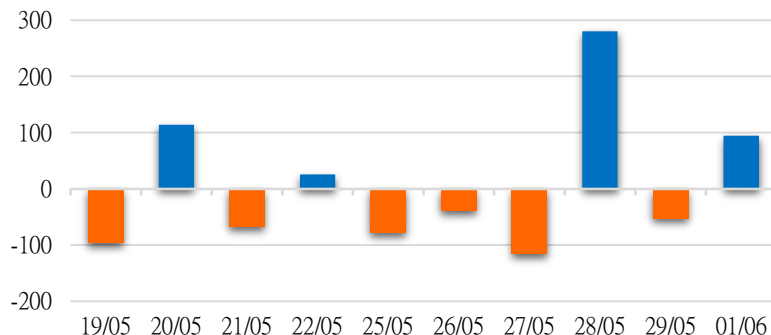


資料源: FiinPro - YSVN

We Create Fortune

外資買進賣統計

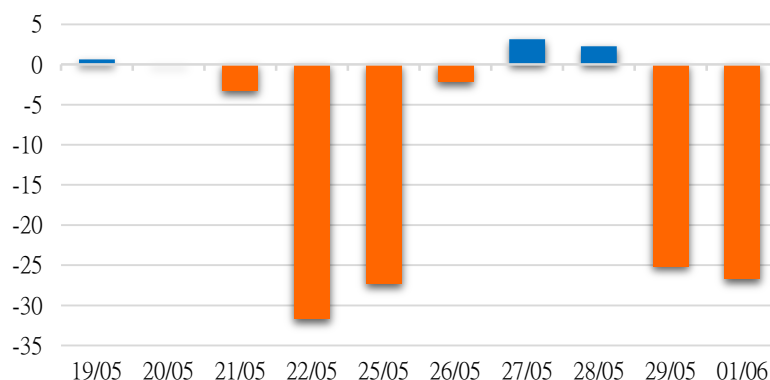
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
FUESSVFL	47,950	VRE	32,611
VNM	36,697	CTI	30,190
VHM	24,760	MSN	18,013
HPG	21,899	HSG	17,675
STK	17,143	VIC	13,620

HSX 外資買/賣超的前 5 名

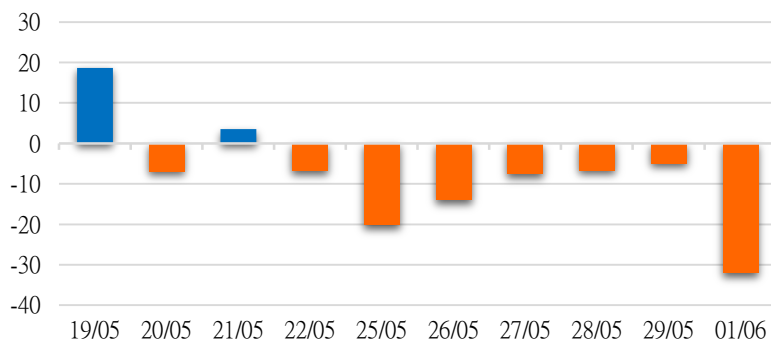
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
PLC	170	SHB	20,745
PPS	105	SHS	5,693
VCS	100	PVI	271
AMV	99	PVX	116
PTI	38	PVC	85

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VEA	1,245	ACV	26,493
MCH	749	VIB	4,157
FOX	134	KDF	1,663
TND	58	VLC	280
VCR	55	CTR	134

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro - YSVN



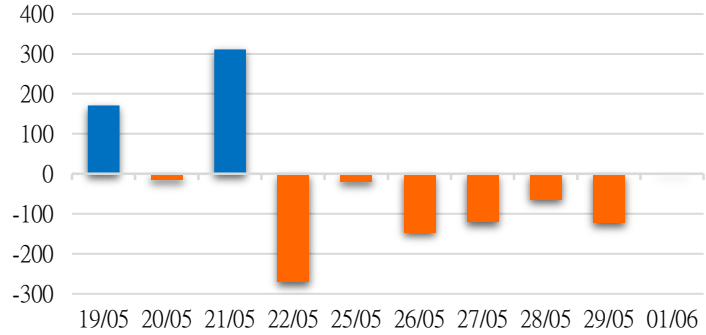
We Create Fortune

自營進出統計

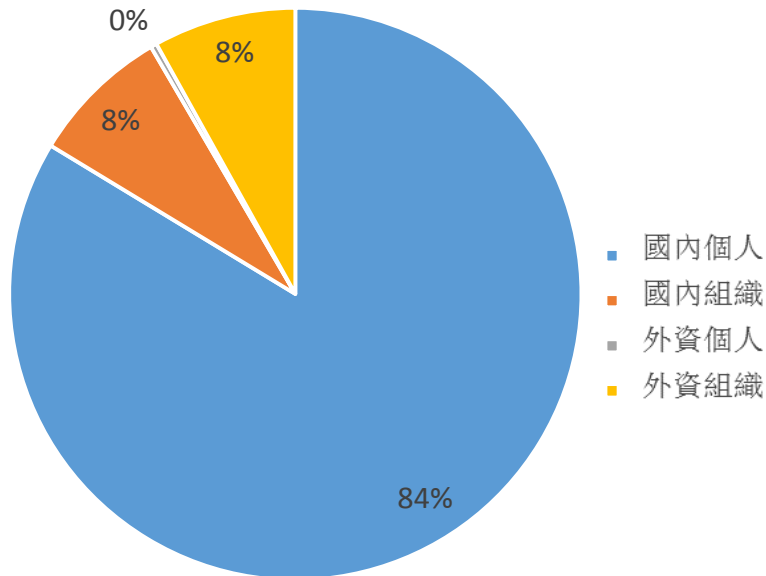
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VHM	13,096	FUEVFNVD	16,854
VPB	8,693	VPB	11,263
MBB	7,765	NKG	6,889
MWG	7,557	MBB	5,969
FPT	6,619	CRE	5,719

券商自營交易最大前名

券商自營交易每日買/賣超 (bil.VND)



越南證券市場投資人類別統計

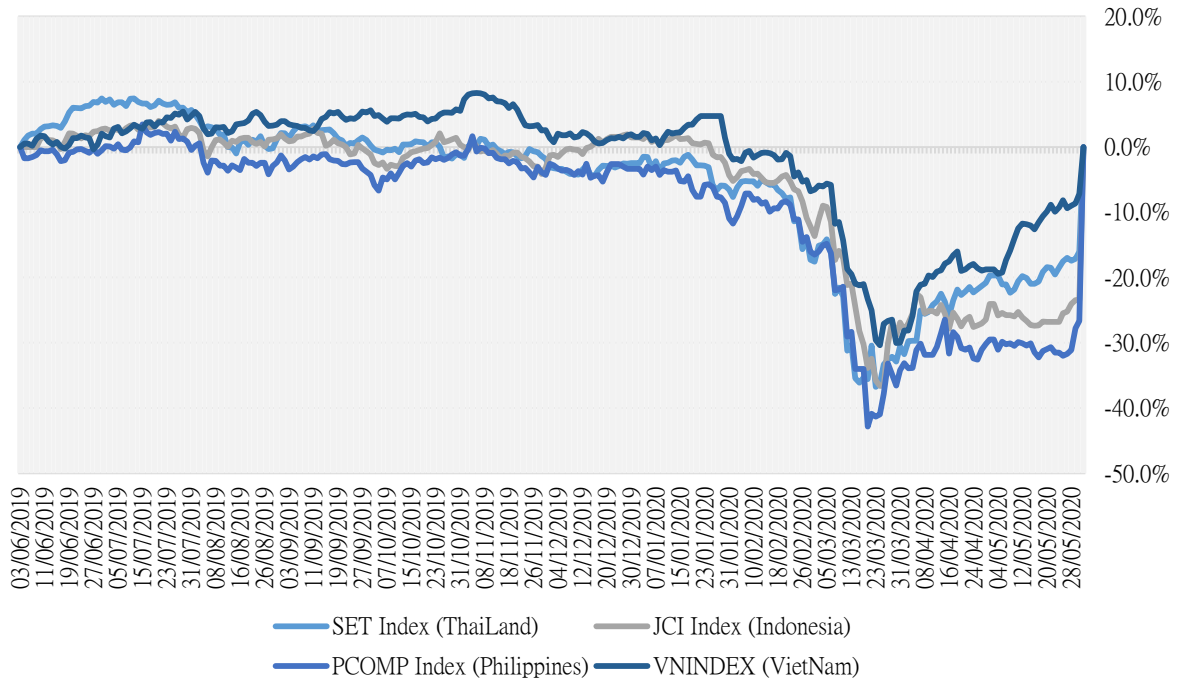


資料源: FinPro - YSVN



We Create Fortune

東南亞主要市場走勢比較

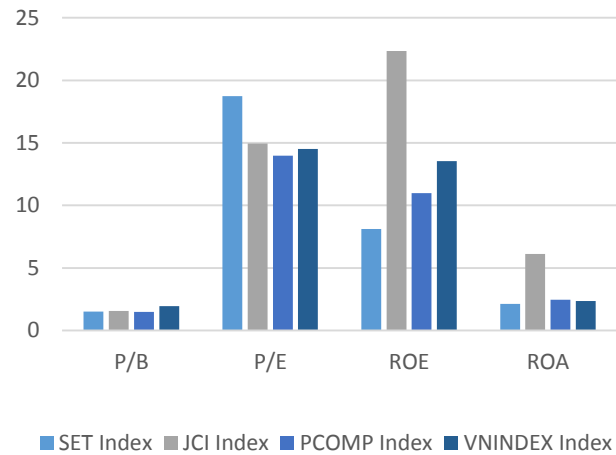


東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.5x	1.6x	1.5x	2.0x
P/E		18.7x	14.9x	14.0x	14.5x
ROE	%	8.12	22.33	10.97	13.55
ROA	%	2.12	6.12	2.46	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	454.35	377.05	145.97	129.58
GTGD	Triệu USD	2.79	1.12	0.38	0.18
LS cổ tức	%	3.64	3.41	2.08	2.09

YSVN

源：
B
l
o
o
m
B
e
r
g
&





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Thế Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

研究分析主管

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

頭頓分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written